

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/HS-ST
Ngày 14/9/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 47/2022/TLST-HS ngày 19 tháng 8 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 8 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Xuân N, sinh ngày 03/10/1959 tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn C, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H (đã chết) và bà Vũ Thị S; có vợ là Trần Thị M và 02 con, con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: chưa; nhân thân: Từ năm 1978 đến năm 1981, nhập ngũ tham gia chiến đấu tại Campuchia; là thương binh loại A hạng 4/4; được tặng huy hiệu Dũng sỹ giữ nước; bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tại Viện Pháp y tâm thần Trung ương từ ngày 31/3/2021 đến ngày 17/6/2022 khỏi bệnh và được bàn giao cho gia đình; hiện tại ngoại. (Có mặt)

- Người bào chữa: Bà Ngô Thị Xuân T – Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

- Người làm chứng: Chị Lưu Thị H1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 4/2018 đến tháng 02/2019, Nguyễn Hùng T1 - cán bộ tư pháp xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương đã nghỉ hưu được Nguyễn Xuân N ở thôn C, xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương nhờ làm thủ tục cấp sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, xác nhận tờ khai căn cước công dân (viết tắt là CCCD) cho 03 người không rõ tên tuổi, địa chỉ ở địa phương khác có hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện G gồm: Vũ Thị L1, Nguyễn Thị H2, Đặng Thị L2. N viết thông tin trên tờ khai cấp CCCD mang tên Vũ Thị L1, Nguyễn Thị H2 đưa cho T1, còn T1 viết thông tin trên tờ khai cấp CCCD mang tên Đặng Thị L2 cùng trường hợp mang tên Vũ Thị H4. T1 sử dụng các sổ hộ khẩu do Nguyễn Xuân T2 - Trưởng Công an xã L đưa cho từ trước đó nhờ người ghi các thông tin vào sổ (hiện chỉ thu được bản photo có chứng thực nên không xác định được ai là người viết). Sau đó T1 mang sổ hộ khẩu có tên Đặng Thị L2, Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 và Vũ Thị H4 ghi nơi thường trú ở xã L, huyện G cùng các tờ khai CCCD mang tên những người này, từng lần đến gặp và nhờ ông Lê Doãn T3 - chức vụ Phó Trưởng Công an xã L nói là người nhà, do công việc bận không có mặt để nhờ xác nhận tờ khai CCCD. Tin tưởng những người trên là người nhà của T1 và tài liệu T1 đưa đã có sổ hộ khẩu ghi đăng ký thường trú ở xã L, huyện G do Nguyễn Xuân T2 ký, cấp trước đó cho các trường hợp trên nên ông T3 đã xác nhận vào các tờ khai CCCD cho 04 người trên. Trước, trong và ngay sau khi ông T3 xác nhận vào tờ khai CCCD 04 trường hợp trên, T1 không hứa hẹn cho ông T3 hưởng lợi ích vật chất và tiền hay tài sản gì. Sau đó, T1 đưa cho N các sổ hộ khẩu, tờ khai cấp CCCD mang tên Đặng Thị L2, Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1, 02 giấy khai sinh (bản sao) bỏ trống các thông tin, bản chứng thực trích lục kết hôn mang tên Vũ Thị L1, giấy khai sinh mang tên Đặng Thị L2, chứng nhận kết hôn mang tên Đặng Thị L2, Nguyễn Thị H2 thể hiện do UBND xã L cấp; N khai trả công T1 12.000.000 đồng cho 03 trường hợp trên; T1 khai chỉ nhận 3.000.000 đồng, giữa hai người không có giấy tờ biên nhận tiền, tài liệu. Khoảng tháng 4/2019 T1 đến nhà ông T3 đưa số tiền 3.000.000 đồng cho ông T3 và nói là cảm ơn do linh động cho người nhà của ông T1 không phải có mặt khi xác nhận tờ khai CCCD. Khi nhận các tài liệu để làm thủ tục cấp CCCD mang tên Đặng Thị L2, Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 do T1 giao, N viết các thông tin mang tên Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 trên 02 giấy khai sinh (bản sao) do T1 giao trước đó còn bỏ trống rồi đến UBND các phường P, phường Q, thành phố H photocopy chứng thực các tài liệu: Sổ hộ khẩu, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn rồi sử dụng các tài liệu trên đưa các đối tượng mạo tên làm thủ tục đề nghị và được Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Hải Dương cấp căn cước công dân, hộ chiếu, cụ thể như sau:

- Lưu Thị H1 sinh ngày 01/8/1983, cư trú tại thôn P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương đã từng xuất cảnh sang Cộng hòa Síp lao động đến năm 2012 về nước. Tháng 5/2018 H1 có nhu cầu xuất cảnh sang Cộng hòa Síp để lao động

kiểm thu nhập nhưng H1 biết quy định của Cộng hòa Síp phải sau 07 năm kể từ khi về nước mới được xuất cảnh sang Cộng hòa Síp nên đã liên hệ, gặp và được Nguyễn Xuân N thỏa thuận làm thủ tục cấp hộ chiếu mạo danh người có hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương với tổng số tiền 35.000.000 đồng. N đã cung cấp thông tin cho H1 mạo tên là Đặng Thị L2, sinh ngày 16/02/1980 và làm thủ tục cho H1 được cấp: Sổ hộ khẩu số ghi ngày 16/12/2015, có bố đẻ Đặng Văn V, mẹ đẻ Đặng Thị Đư, chồng Đào Đình V sinh năm 1979 (chủ hộ), ghi nơi thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương; tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 10/4/2018; được cấp CCCD ngày 14/5/2018, hộ chiếu cấp ngày 23/5/2018. H1 sử dụng hộ chiếu xuất cảnh sang Cộng hòa Síp ngày 06/7/2018, đến ngày 17/4/2019 nhập cảnh về Việt Nam; ngày 21/7/2019 khi làm thủ tục cấp CCCD mang tên thật của mình thì bị phát hiện.

- Trường hợp mạo tên Nguyễn Thị H2 sinh ngày 18/7/1975, được cấp: Sổ hộ khẩu ghi ngày 06/6/2009, nơi thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương có bố đẻ Nguyễn Văn H, mẹ đẻ Nguyễn Thị T, chồng Nguyễn Văn Q sinh năm 1974 (chủ hộ); tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 20/9/2018; được cấp CCCD ngày 04/10/2018, hộ chiếu cấp ngày 24/10/2018. Người mạo tên Nguyễn Thị H2 xuất cảnh ra nước ngoài ngày 18/9/2018, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam; chưa xác định được là ai, ở đâu.

- Trường hợp mạo tên Vũ Thị L1 sinh ngày 26/5/1977, được cấp: Sổ hộ khẩu số 270567398 ghi ngày 24/02/2016, nơi thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương, có bố đẻ Vũ Văn T, mẹ đẻ Trần Thị Q, chồng Trần Văn Đa sinh năm 1974 (chủ hộ); tờ khai CCCD xác nhận ghi ngày 26/02/2019; được cấp CCCD ngày 20/3/2019, hộ chiếu cấp ngày 03/4/2019. Người mạo tên Vũ Thị L1 xuất cảnh ra nước ngoài ngày 24/7/2019, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam; chưa xác định được là ai, ở đâu.

Tại các Kết luận giám định số 89 ngày 29/10/2019, số 31 ngày 13/3/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương và Kết luận giám định số 1151 ngày 20/4/2020 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an đã kết luận:

- Chữ viết, chữ ký tại phần xác nhận trên tờ khai CCCD của Vũ Thị L1, Nguyễn Thị H2, Đặng Thị L2 là của ông Lê Doãn T3 (Phó Trưởng công an xã L);

- Hình dấu trên tờ khai CCCD của các trường hợp nêu trên so với hình dấu của Công an xã L là do cùng một con dấu đóng ra;

- Chữ viết, chữ ký tại phần xác nhận trên tờ khai CCCD của Vũ Thị L1, Nguyễn Thị H2, Đặng Thị L2 là của ông Lê Doãn T3;

- Chữ viết tại phần kê khai thông tin trên tờ khai CCCD, giấy khai sinh của Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 là chữ viết của Nguyễn Xuân N.

- Chữ viết tại phần kê khai thông tin trên tờ khai CCCD của Đặng Thị L2, chủ yếu của Nguyễn Hùng T1 (một số mục không xác định được).
- Chữ ký xác nhận mang tên Phạm Văn Vượng trên giấy khai sinh của Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 không phải chữ ký của ông Phạm Văn Vượng (Phó Chủ tịch UBND xã L).
- Chữ ký xác nhận mang tên Nguyễn Văn H3 trên trích lục kết hôn của Vũ Thị L1 không phải chữ ký của ông Nguyễn Văn H3 (Chủ tịch UBND xã L).
- Hình dấu trên trích lục kết hôn của Vũ Thị L1 so với hình dấu của UBND xã L không phải do cùng một con dấu đóng ra.
- Vân tay trên chỉ bản trong hồ sơ CCCD mang tên Đặng Thị L2 so với vân tay của Lưu Thị H1 là của cùng một người.
- Hình dấu trên giấy khai sinh của Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 so với hình dấu của UBND xã L do cùng một con dấu đóng ra
- Chữ viết trên tờ khai xin cấp hộ chiếu mang tên Đặng Thị L2 là chữ viết của Lưu Thị H1.
- Chữ viết trên tờ khai xin cấp hộ chiếu mang tên Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 không phải của Nguyễn Hùng T1, Nguyễn Xuân N, Nguyễn Xuân T2, Lê Doãn T3.

Quá trình điều tra, Nguyễn Xuân N bị bệnh mắc bệnh rối loạn trầm cảm thực tổn giai đoạn nặng không có triệu chứng loạn thần, bị mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi; N bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tại Viện Pháp y tâm thần Trung ương từ ngày 31/3/2021 đến ngày 17/6/2022 nên Cơ quan điều tra đã có quyết định tách vụ án về hành vi của Nguyễn Xuân N. Nguyễn Xuân T2, Nguyễn Hùng T1, Lưu Thị H1 đã được xét xử tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2021/HS-ST ngày 20/01/2021 của TAND tỉnh Hải Dương; Vi Thị C (là người làm thủ tục được cấp hộ chiếu mạo tên Vũ Thị H4) đã được xét xử tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2022/HSST ngày 25/5/2022 của TAND tỉnh Hải Dương.

Tại bản cáo trạng số 49/CT-VKS-P1 ngày 18/8/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương (viết tắt là VKS) đã truy tố ra trước Tòa án Nguyễn Xuân N về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự (viết tắt là BLHS).

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Nguyễn Xuân N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, nhất trí tội danh như VKS truy tố. Bị cáo rất ăn năn, hối cải về hành vi của mình và đã nộp lại số tiền 9.000.000 đồng thu lợi bất chính; hiện bị cáo đã cao tuổi, nhiều bệnh, sức khỏe yếu nên đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo trình bày lời bào chữa: Nhất trí với đại diện VKS về tội danh “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tuy nhiên bị cáo chỉ có

hành vi đưa những người có nhu cầu làm giả tài liệu mang đi chứng thực và đến nơi làm thủ tục, thời điểm đó bị cáo cũng hành nghề xe ôm nên đề nghị HĐXX xem xét đối với tội danh “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Về tình tiết giảm nhẹ thì cơ bản nhất trí với VKS, ngoài ra bị cáo đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra nên đề nghị HĐXX áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, chấp hành tốt các chủ trương, chính sách tại địa phương, có nhiều bằng khen, giấy khen; bị cáo là người cao tuổi hiện bị nhiều bệnh phải thường xuyên đi chữa trị, do đó về hình phạt, hình phạt bổ sung, án phí thì nhất trí với quan điểm của VKS, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận.

- Đại diện VKS phát biểu lời luận tội: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đại diện VKS giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX: Tuyên bố Nguyễn Xuân N phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 341, điểm s, x, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 49, Điều 54 BLHS, xử phạt Nguyễn Xuân N hình phạt tù bằng thời gian bắt buộc chữa bệnh là 01 năm 02 tháng 17 ngày, đối trừ với thời gian bắt buộc chữa bệnh, bị cáo đã chấp hành xong. Về hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 104, 106 BLTTHS, tịch thu sung quỹ 01 điện thoại di động và số tiền 9.000.000 đồng, tịch thu tiêu hủy 01 sim điện thoại. Về án phí: Miễn án phí cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Hải Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã cơ bản thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai báo, người bào chữa không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về hành vi: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa cơ bản phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, cơ bản phù hợp với lời khai của, người làm chứng, kết luận giám định cùng những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 4/2018 đến tháng 02/2019, tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương, Nguyễn Xuân N cùng Nguyễn Hùng T1 cung cấp tờ khai căn cước công dân, sổ hộ khẩu ghi các thông tin mạo tên Đặng Thị L2, Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 có nơi thường trú ở xã L, huyện G để được ông Lê Doãn T3 - Phó Trưởng Công an xã L xác nhận tờ khai căn cước công dân cho 03 người trên; sau đó N và 03 đối tượng mạo tên đã sử dụng các tài liệu trên để

ngợi và được cơ quan có thẩm quyền cấp căn cước công dân, hộ chiếu rồi 03 đối tượng mạo tên xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, trong đó Lưu Thị H1 sử dụng hộ chiếu mạo tên Đặng Thị L2 xuất cảnh ngày 06/7/2018, ngày 17/4/2019 nhập cảnh về Việt Nam đến ngày 21/7/2019 bị phát hiện.

[3] Về tội danh: Người bào chữa đề nghị xem xét hành vi “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” của bị cáo thì thấy, sau khi cùng Nguyễn Hùng T1, Nguyễn Xuân T2 làm giả hồ sơ cấp CCCD, bị cáo còn đến UBND phường P, phường Q, thành phố H photocopy chứng thực tài liệu gồm sổ hộ khẩu, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn rồi đưa các đối tượng mạo tên đến Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Hải Dương, sử dụng các tài liệu trên làm thủ tục đề nghị và được CCCD, hộ chiếu. Như vậy bị cáo tham gia làm hồ sơ cấp CCCD, hộ chiếu mạo tên, sử dụng tài liệu giả đi chứng thực và cùng các đối tượng mạo tên sử dụng tài liệu giả đó đi đề nghị và được cấp CCCD, hộ chiếu. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 BLHS. Do đó VKS tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng là có căn cứ và đúng pháp luật, đề nghị của người bào chữa không có cơ sở nên không chấp nhận.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo nhập ngũ tham gia chiến đấu tại Campuchia từ năm 1978 đến năm 1981, là thương binh loại A hạng 4/4, được tặng huy hiệu Dũng sỹ giữ nước và có thành tích xuất sắc trong sản xuất ở địa phương được tặng nhiều bằng khen, giấy khen nên áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, v, x khoản 1 Điều 51 BLHS. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị cáo tự nguyện nộp lại số tiền 9.000.000 đồng, đây không phải khoản bồi thường, khắc phục hậu quả nên áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 điều 51 BLHS, không chấp nhận áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS theo đề nghị của người bào chữa.

[5] Về hình phạt chính: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vì để có tiền tiêu xài mà làm giả tài liệu và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. N là đồng phạm với T1, T2, H1 về hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức mạo tên Đặng Thị L2, Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 trong đó N giữ vai trò sau T1, T2 nhưng có hành vi tích cực hơn H1. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật, tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của bị cáo, nhân thân, áp dụng mức hình phạt thật tương xứng để có tác dụng giáo dục, răn đe người phạm tội

và phòng ngừa chung có hiệu quả. Xét thấy bị cáo N có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 BLHS nên áp dụng Điều 54 xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt; ngoài ra bị cáo hiện tuổi đã cao, sức khỏe yếu (tiểu đường tuýp 2, cao huyết áp) mặc dù không phải tình tiết giảm nhẹ nhưng HĐXX sẽ xem xét khi lượng hình đối với bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Thấy rằng hiện bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập đang nhận trợ cấp thương binh 4/4, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS.

[7.1] N khai số tiền nhận của ông Nguyễn Văn Tiến trú tại thôn Ưông Hạ, xã Minh Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương để làm thủ tục cấp CCCD, hộ chiếu cho 03 trường hợp mạo tên Đặng Thị L2, Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1, mỗi trường hợp 6.000.000 đồng, giữ lại 2.000.000 đồng, đưa cho Nguyễn Hùng T1 mỗi trường hợp 4.000.000 đồng, tổng số 12.000.000 đồng nhưng T1 khai chỉ nhận tổng số tiền 3.000.000 đồng của N vào tháng 4/2019, sau đó đưa hết cho ông Lê Doãn T3; Lưu Thị H1 khai đưa cho N 35.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó không có căn cứ kết luận T1 nhận của N tổng 12.000.000 đồng, N nhận của H1 số tiền 35.000.000 đồng nên xác định số tiền N thu lợi bất chính là 6.000.000 đồng đã xử lý theo bản án số 06/2021/HS-ST ngày 20/01/2021 của TAND tỉnh Hải Dương, cần tịch thu, sung quỹ nhà nước số tiền N tự nguyện chịu trách nhiệm là 9.000.000 đồng.

[7.2] 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, lắp sim số 0915.090.479 là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu, sung quỹ nhà nước điện thoại và tịch thu, tiêu hủy sim điện thoại.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm nhưng được miễn do là người cao tuổi.

[9] Nội dung khác:

[9.1] Đối với 02 trường hợp mạo tên Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 có đăng ký thường trú tại xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương đã xuất cảnh ra nước ngoài, hiện chưa xác định được danh tính thật là ai, ở đâu; chưa làm rõ được các đối tượng làm thủ tục đưa các đối tượng trên xuất cảnh ra nước ngoài nên Cơ quan điều tra đã Quyết định tách vụ án hình sự số 253 ngày 17/9/2020 để tiếp tục điều tra, làm rõ được sẽ xử lý sau.

[9.2] Đối với việc Nguyễn Hùng T1 khai: N là người đặt vấn đề nhờ T1 làm thủ tục cấp sổ hộ khẩu, tờ khai CCCD cho các trường hợp mạo danh Nguyễn Thị N1, Đoàn Thị L3, Trần Thị M, Đoàn Thị L4, Vũ Thị H4. nhưng chỉ có lời khai của T1; theo các kết luận giám định thì chữ ký, chữ viết trên các tài

liệu có trong hồ sơ cấp căn cước công dân, hộ chiếu mang tên 05 người này không phải do N viết và không có tài liệu khác nên không có căn cứ kết luận N có hành vi cùng T1 làm giả tờ khai CCCD, sổ hộ khẩu mạo danh Nguyễn Thị N1, Đoàn Thị L3, Trần Thị M, Đoàn Thị L4, Vũ Thị H4.

[9.3] Đối với các sổ hộ khẩu mạo tên Đặng Thị L2, Nguyễn Thị H2, Vũ Thị L1 có nơi thường trú ở xã L-Huyện G và giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn mang tên Đặng Thị L2, giấy chứng nhận kết hôn mang tên Nguyễn Thị H2, Cơ quan điều tra chỉ thu giữ được bản photocopy được chứng thực, không thu giữ được bản gốc nên không đủ điều kiện để trưng cầu giám định xác định chữ viết, chữ ký, hình dấu trên các tài liệu này là của ai, cơ quan nào ban hành nên không có đủ căn cứ kết luận, xem xét, xử lý trách nhiệm người liên quan đến các tài liệu này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật: Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; Điều 54; Điều 49 Bộ luật Hình sự.

2. Về tội danh: Tuyên bố Nguyễn Xuân N phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

3. Về hình phạt: Xử phạt Nguyễn Xuân N 01 (một) năm 02 (hai) tháng 17 (mười bảy) ngày tù, đối trừ với thời hạn áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh từ ngày 31/3/2021 đến ngày 17/6/2022, bị cáo đã chấp hành xong.

4. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS.

4.1. Tịch thu, sung quỹ nhà nước của Nguyễn Xuân N số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng), đối trừ với 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) bị cáo đã nộp trước theo biên lai số AA/2021/0000798 ngày 12/9/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, bị cáo đã thi hành xong.

4.2. Tịch thu, sung quỹ nhà nước 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen đã qua sử dụng Imeil 1 là 353422092398246, Imeil 2 là 353433092398243; tịch thu, tiêu hủy 01 sim số 0915.090.479 có dãy số 89840200021307154648.

Theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản giữa Công an tỉnh Hải Dương và Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 24/8/2022.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Nguyễn Xuân N.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Văn phòng CQANĐT – CA tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Lưu Tòa; Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Bùi Đăng Huy